

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T THÀNH PHỐ H

- Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Mên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hoàng Đức Cảnh

2. Ông Hoàng Đức Hân.

Căn cứ vào các điều 212, 213, 235 và 246 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 55, 81, 82, 83 và Điều 29, 33, 35, 59, 62 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Luật đất đai năm 2013; Điều 26, 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án;

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thu lý số: 382/2021/TLST-HNGĐ, ngày 18 tháng 10 năm 2021 về việc xin ly hôn, tranh chấp về con chung và tài sản chung khi ly hôn.

XÉT THẤY:

Tại phiên tòa các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị H; nơi cư trú: Thôn 10, xã L, huyện T, thành phố H.

Bị đơn: Anh Vũ Xuân H; nơi cư trú: Thôn 10, xã L, huyện T, thành phố H.

2. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị H và anh Vũ Xuân H thống nhất thuận tình ly hôn.

2.2. Về con chung: Chị Nguyễn Thị H trực tiếp nuôi con chung tên Vũ Thị Minh T, sinh ngày 04/7/2012 cho đến khi con chung trưởng thành đủ 18 hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Anh Vũ Xuân H trực tiếp nuôi con chung tên Vũ Thị Xuân M, sinh ngày 13/9/2009 cho đến khi con chung trưởng thành đủ 18 hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung để hai bên tự thỏa thuận giao nhận cho nhau không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

2.3. Về tài sản chung: Anh Vũ Xuân H được quản lý, sử dụng, định đoạt tài sản chung là quyền sử dụng diện tích 162,5m² đất ở cùng toàn bộ các tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 313, tờ bản đồ số 02, địa chỉ thửa đất tại thôn 10, xã L, huyện T, thành phố H đã được UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CGCN: CH/00033, ngày 12/7/2010 đứng tên chủ sử dụng là Nguyễn Thị Kết, sinh năm 1956, ngày 24/10/2019 chuyển nhượng cho ông Vũ Xuân H và vợ là bà Nguyễn Thị H theo Hợp đồng số 39 do UBND xã L chứng thực ngày 16/7/2019 có tổng trị giá tài sản chung là 1.397.605.000 đồng và phải có trách nhiệm thanh toán chênh lệch về tài sản chung cho chị Nguyễn Thị H số tiền là 450.000.000đ (Bốn trăm năm mươi triệu) đồng. Chị Nguyễn Thị H được nhận số tiền 450.000.000 đồng là tiền chênh lệch về tài sản chung do anh Vũ Xuân H thanh toán.

2.4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị H phải nộp án phí ly hôn là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng và án phí chia tài sản chung là 24.000.000đ (Hai mươi bốn triệu) đồng. Tổng cộng bằng 24.300.000đ (Hai mươi bốn triệu ba trăm nghìn) đồng, nay được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 007568, ngày 18 tháng 10 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, thành phố H. Chị Nguyễn Thị H còn phải nộp số tiền 24.000.000đ (Hai mươi bốn triệu) đồng. Anh Vũ Xuân H phải nộp án phí chia tài sản chung là 40.428.150đ (Bốn mươi triệu bốn trăm hai mươi tám nghìn một trăm năm mươi).

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của chị Nguyễn Thị H (người được thi hành án) đối với khoản tiền chênh lệch tài sản chung cho đến khi thi hành án xong, anh Vũ Xuân H (bên thi hành án) chưa thi hành xong khoản tiền phải thi hành thì anh Vũ Xuân H còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiện thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- TAND thành phố H;
- VKSND thành phố H;
- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- UBND xã L, huyện T;
- Lưu: VT, Hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Đinh Thị Mến